



chén chuán

沉船

noun/verb · shipwreck; sunken ship

Example Sentences

Hǎi dǐ yǒu yī sōu chén chuán

海底有一艘沉船。

There is a sunken ship at the bottom of the sea.

Nà sōu chuán zài bào fēng yǔ zhōng chén chuán le

那艘船在暴风雨中沉船了。

That ship sank in the storm.

Trace each character, then write the word on your own.

沉	沉	沉	沉	沉	沉	沉	沉	沉	沉
船	船	船	船	船	船	船	船	船	船
船	船	船							